



CÔNG TY  
TRÁCH NHIỆM  
HỮU HẠN  
QUẢN LÝ QUỸ  
SSI

Digitally signed by CÔNG TY TRÁCH NHIỆM  
HỮU HẠN QUẢN LÝ QUỸ SSI  
DN: C=VN, E=hà.nhi@ssi.vn, O=Quản  
Hàng Chứng khoán Việt Nam, CN=Quản  
Hàng Chứng khoán Việt Nam, OU=Quản  
Hàng Chứng khoán Việt Nam, C=VN  
Reason: I am the author of this document  
Date: 2026.10.23 14:40:10+07'00'  
Fossil PDF-Reader Version: 2024.1.0

Phụ lục XXIV: Báo cáo về thay đổi giá trị tài sản ròng  
Appendix: XXIV: report on change of net asset value  
(Ban hành kèm theo thông tư 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính)  
(Promulgated with the Circular 98/2020/TT-BTC on November 16th, 2020 of Ministry of Finance)

BÁO CÁO VỀ THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG  
REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước  
Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM  
To: State Securities Commission of Vietnam  
Ho Chi Minh city Stock Exchange

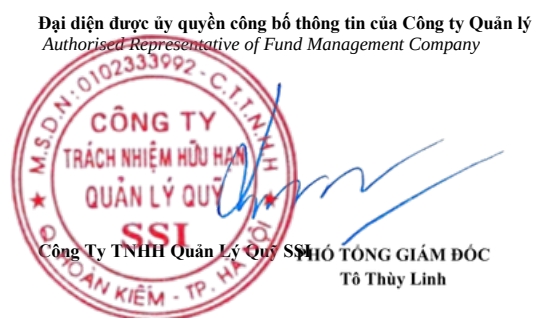
|   |                                                                  |                                                                                                                                                 |
|---|------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1 | <b>Tên Công ty quản lý quỹ:</b><br>Management Fund Company name: | <b>Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI</b><br>SSI Asset Management Company Limited                                                                     |
| 2 | <b>Tên Ngân hàng giám sát:</b><br>Supervising bank:              | <b>Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành</b><br>Bank for Investment and Development of Vietnam JSC - Hathanh Branch |
| 3 | <b>Tên Quỹ:</b><br>Fund name:                                    | <b>Quỹ ETF SSIAM VNX50</b><br>SSIAM VNX50 ETF                                                                                                   |
| 4 | <b>Mã chứng khoán</b><br>Securities symbol                       | <b>FUESSV50</b>                                                                                                                                 |
| 5 | <b>Kỳ báo cáo</b><br>(Reporting period)                          | <b>Tuần từ 16/10/2026 đến 22/10/2026</b><br>(period: from October 16th 2026 to October 22th 2026)                                               |
| 6 | <b>Ngày lập báo cáo</b><br>(Reporting date)                      | <b>23/10/2026</b><br>23 Tháng Mười 2026                                                                                                         |

Đơn vị tính: VND

| STT NO | CHI TIẾT<br>CRITERIA                                                                                                                                                                                    | KY BAO CAO<br>THIS PERIOD<br>22/10/2026 | KY BAO CAO<br>THIS PERIOD<br>15/10/2026 |
|--------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
| I      | Giá trị tài sản ròng<br>Net Asset Value                                                                                                                                                                 |                                         |                                         |
| 1      | Giá trị tài sản ròng (NAV) đầu kỳ<br>Net Asset Value (NAV) at the beginning of period                                                                                                                   |                                         |                                         |
| 1,1    | của quỹ/ per Fund                                                                                                                                                                                       | 190.381.825.321                         | 192.961.364.234                         |
| 1,2    | của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot of Fund Certificate                                                                                                                                                   | 2.719.740.361,73                        | 2.756.590.917,63                        |
| 1,3    | của một chứng chỉ quỹ/ per Fund Certificate                                                                                                                                                             | 27.197,40                               | 27.565,90                               |
| 2      | Giá trị tài sản ròng (NAV) cuối kỳ<br>Net Asset Value (NAV) at the end of period                                                                                                                        |                                         |                                         |
| 2,1    | của quỹ/ per Fund                                                                                                                                                                                       | 196.464.172.084                         | 190.381.825.321                         |
| 2,2    | của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot of Fund Certificate                                                                                                                                                   | 2.806.631.029,77                        | 2.719.740.361,73                        |
| 2,3    | của một chứng chỉ quỹ/ per Fund Certificate                                                                                                                                                             | 28.066,31                               | 27.197,40                               |
| 3      | Thay đổi giá trị tài sản ròng Quỹ trong kỳ, trong đó:<br>Change of NAV during period, in Which:                                                                                                         | 6.082.346.763                           | -2.579.538.913                          |
| 3,1    | Thay đổi do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ<br>Changes of NAV due to the fund's investment during the period                                                                        | 6.082.346.763                           | -2.579.538.913                          |
| 3,2    | Thay đổi GTTSR do mua lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ<br>Change of NAV due to subscription, redemption during the period                                                                              | 0                                       | 0                                       |
| 3,3    | Thay đổi NAV do phân chia lợi nhuận cho nhà đầu tư trong kỳ<br>Change of NAV due to profit distribution to investors during the period                                                                  | -                                       | -                                       |
| 4      | Thay đổi giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ Quỹ trong kỳ<br>Change of NAV per Fund Certificate during period                                                                                       | 868,91                                  | -368,50                                 |
| 5      | Giá trị tài sản ròng cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất<br>Highest/Lowest NAV within latest 52 weeks                                                                                        |                                         |                                         |
| 5,1    | Giá trị cao nhất (VND)/ Highest Value (VND)                                                                                                                                                             | 208.004.540.793                         | 208.004.540.793                         |
| 5,2    | Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest Value (VND)                                                                                                                                                             | 131.795.202.323                         | 131.795.202.323                         |
| 6      | Tỷ lệ sở hữu nước ngoài                                                                                                                                                                                 |                                         |                                         |
| 6,1    | Số lượng Chứng chỉ quỹ                                                                                                                                                                                  | -                                       | -                                       |
| 6,2    | Tổng giá trị                                                                                                                                                                                            | -                                       | -                                       |
| 6,3    | Tỷ lệ sở hữu                                                                                                                                                                                            | -                                       | -                                       |
| II     | Giá trị thị trường (giá đóng cửa cuối phiên giao dịch trong ngày báo cáo) của một chứng chỉ Quỹ<br>Market value of a Fund Certificate (closing price of the last trading session of the reporting date) |                                         |                                         |
| 1      | Giá trị đầu kỳ<br>Beginning period Value                                                                                                                                                                | 27.020                                  | 27.510                                  |
| 2      | Giá trị cuối kỳ<br>Ending period Value                                                                                                                                                                  | 28.380                                  | 27.020                                  |
| 3      | Thay đổi giá trị thị trường trong kỳ so với kỳ trước<br>Change of market value in the period in comparison to the last period                                                                           | 1.360                                   | -490                                    |
| 4      | Chênh lệch giữa giá thị trường của chứng chỉ Quỹ và giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ Quỹ<br>Difference between Market Value per Fund Certificate and NAV per Fund Certificate                    |                                         |                                         |
|        | Chênh lệch tuyệt đối (VND)/ Absolute difference (VND)                                                                                                                                                   | 313,69                                  | -177,40                                 |
|        | Chênh lệch tương đối (mức độ chiết khấu (-)/thặng dư (+))/ Relative difference (discount(-)/ premium(+))                                                                                                | 1,12%                                   | -0,65%                                  |
| 5      | Giá trị thị trường cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất<br>Highest/lowest Market Value within latest 52 weeks                                                                                 |                                         |                                         |
|        | Giá trị cao nhất (VND)/ Highest Value (VND)                                                                                                                                                             | 30.900                                  | 30.900                                  |
|        | Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest Value (VND)                                                                                                                                                             | 27.010                                  | 27.020                                  |



Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành  
Vũ Minh Hồng  
Phó Giám đốc Phòng Giao dịch và dịch vụ chứng khoán



Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI  
Tổ Thủy Linh